h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 1

Kanji N2

Chặng 1 · Cơ thể, sức khoẻ, lòng người

49 chữ Kanji N2 (Chặng 1), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N2 miễn phí trên hinelearn.com.

49 chữ Kanji **7** bài **4** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

Bài 1 Đầu, vai, ngực

脳 Não não, đầu óc

ON ノウ KUN — NÉT 11 BỘ 肉 Nhục

月 thịt, thân người + **⺍** mấy sợi tóc + **凶** cái đầu (ở đây là 凶 viết theo hình) = **脳** não, đầu óc

Bên trái 月 (thịt, thân người); bên phải ba nét ⺍ như mấy sợi tóc mọc trên cái đầu 凶 có dấu 乂 bên trong. Dưới tóc, trong đầu là bộ não.



脳 脳 脳

頭脳 ずのう — đầu óc, trí tuệ

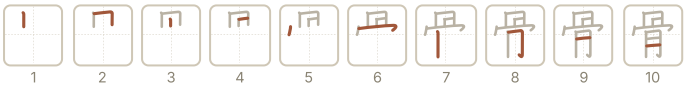
頭 脳 頭 脳

骨 Cốt xương

ON コツ KUN ほね NÉT 10 BỘ 骨 Cốt

冎 khớp xương + **月** thịt = **骨** xương

Phần trên (6 nét) như cái khớp xương nhìn từ trên xuống, phần dưới là 月 (thịt): xương nằm trong thịt.



骨 骨 骨

骨折 こっせつ — gãy xương

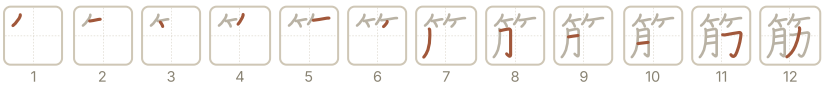
骨 折 骨 折

筋 Cân cơ, gân; mạch (câu chuyện)

ON キン KUN すじ NÉT 12 BỘ 竹 Trúc

⺮ tre + **月** thịt + **力** sức = **筋** cơ, gân; mạch (câu chuyện)

⺮ (tre) ở trên, dưới là 月 (thịt) và 力 (sức): thớ thịt dai như thớ tre, sinh ra sức lực — đó là cơ, là gân.



筋 筋 筋

筋肉 きんにく — cơ bắp

筋 肉 筋 肉

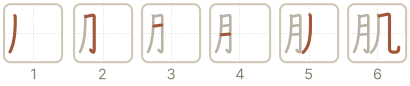
Bài 1 Đầu, vai, ngực

肌 Cơ da

ON — KUN はだ NÉT 6 BỘ 肉 Nhục

月 thịt + **几** gợi âm, như tấm phủ = **肌** da

月 (thịt) cộng 几 (hai nét, như tấm khăn phủ): lớp mỏng phủ ngoài thịt là da.



肌 肌 肌

肌着 はだぎ — áo lót

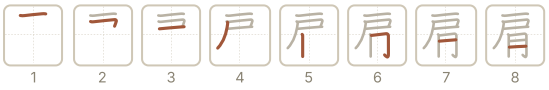
肌着 肌着

肩 Kiên vai

ON ケン KUN かた NÉT 8 BỘ 肉 Nhục

戸 cánh cửa + **月** thân người = **肩** vai

戸 (cánh cửa) đặt trên 月 (thân người): bờ vai rộng như khung cửa trên thân.



肩 肩 肩

両肩 りょうかた — hai vai

両肩 両肩

腰 Yêu eo, thắt lưng

ON ヨウ KUN こし NÉT 13 BỘ 肉 Nhục

月 thân người + **要** quan trọng (cũng gợi âm ヨウ) = **腰** eo, thắt lưng

月 (thân người) cộng 要 (cần, quan trọng — chữ đã học): phần quan trọng nhất giữa thân người là eo, thắt lưng.



腰 腰 腰

腰痛 ようつう — đau lưng

腰痛 腰痛

Bài 1–2 Cơ thể, sức khoẻ, lòng ngươi

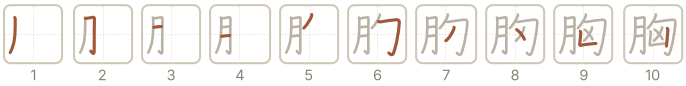
BÀI 1 · ĐẦU, VAI, NGỰC

胸 Hung ngực

ON キョウ KUN むね NÉT 10 BỘ 肉 Nhục

月 thân người + **勹** vòng ôm + **凶** phần bên trong = **胸** ngực

月 (thân người) cộng 勹 (vòng ôm) ôm lấy 凶: lồng ngực ôm lấy mọi thứ bên trong.



胸 胸 胸

度胸 どきょう — gan dạ

度 胸 度 胸

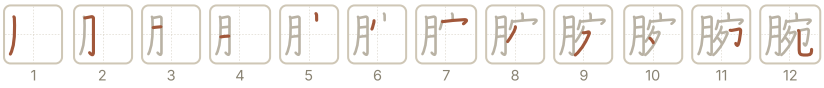
BÀI 2 · TAY, MŨI, NỘI TẠNG

腕 Uyển cánh tay; tay nghề

ON ワン KUN うで NÉT 12 BỘ 肉 Nhục

月 thân người + **宀** mái che + **夗** khuỷu tay cong = **腕** cánh tay; tay nghề

月 (thân người) bên trái; bên phải là mái 宀 che 夕 và 已 cong như khuỷu tay: cánh tay co lại.



腕 腕 腕

手腕 しゅわん — tài cán, năng lực

手 腕 手 腕

BÀI 2 · TAY, MŨI, NỘI TẠNG

鼻 Tị mũi

ON ビ KUN はな NÉT 14 BỘ 鼻 Tị

自 hình cái mũi + **田** phần giữa + **廾** hai tay đỡ = **鼻** mũi

自 ở trên vốn là hình cái mũi (người Nhật chỉ vào mũi khi nói "tôi"); thêm 田 và 廾 bên dưới thành chữ mũi đầy đủ.



鼻 鼻 鼻

鼻水 はなみず — nước mũi

鼻 水 鼻 水

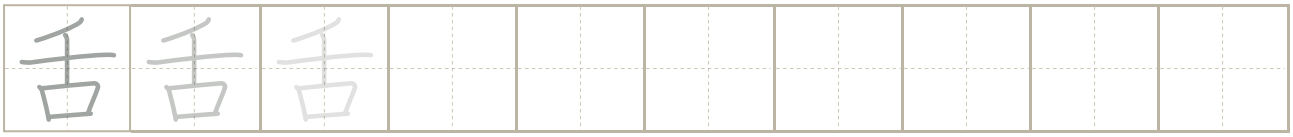
Bài 2 Tay, mũi, nội tạng

舌 Thiệt lưỡi

ON ゼツ KUN した NÉT 6 BỘ 舌 Thiệt

口 (miệng) ở dưới, phần 千 ở trên như cái lưỡi thè ra khỏi miệng.





猫舌 ねこじた — sợ đồ nóng (lưỡi mèo)

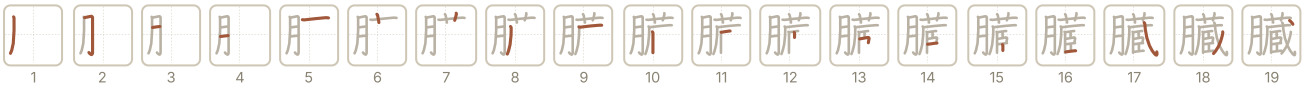


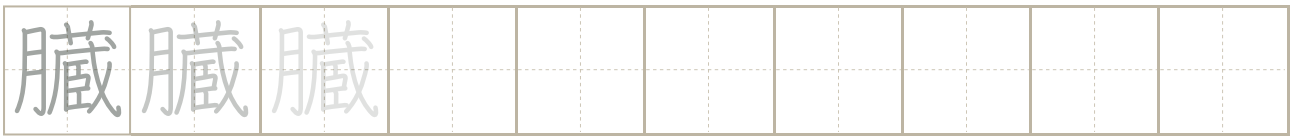
臓 Tạng nội tạng

ON ゾウ KUN — NÉT 19 BỘ 肉 Nhục

月 thân người + **蔵** kho cất giữ (gợi âm ゾウ) = **臓** nội tạng

月 (thân người) cộng 蔵 (cái kho cất giữ): kho cất trong thân người là nội tạng. 19 nét nhưng chỉ có hai mảnh.





心臓 しんぞう — tim

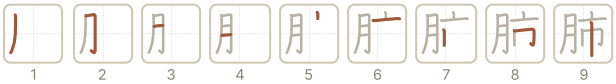


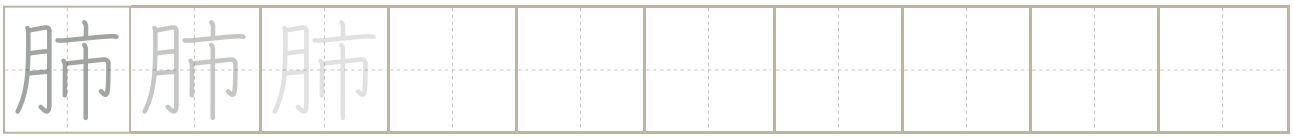
肺 Phế phổi

ON ハイ KUN — NÉT 9 BỘ 肉 Nhục

月 thân người + **市** gợi âm (ở đây chỉ cùng hình với 市 "chợ") = **肺** phổi

月 (thân người) cộng phần phải viết y như 市: hai lá phổi treo trong lồng ngực như hai gian hàng hai bên một cột.





肺がん はいがん — ung thư phổi



Bài 2–3 Cơ thể, sức khoẻ, lòng ngươi

BÀI 2 · TAY, MŨI, NỘI TẠNG

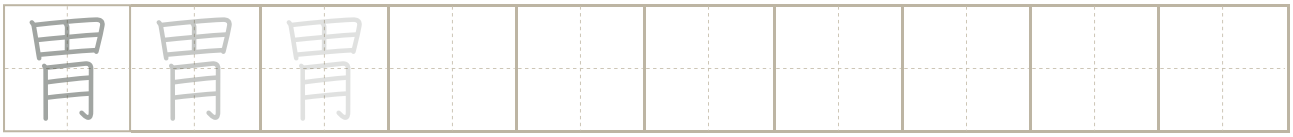
胃 Vị dạ dày

ON イ KUN — NÉT 9 BỘ 肉 Nhục

田 túi chứa đồ ăn (ở đây không phải "ruộng") + **月** thịt = **胃** dạ dày

田 ở trên là cái túi có thức ăn bên trong, 月 (thịt) ở dưới: túi thịt chứa đồ ăn — dạ dày.





胃薬 いぐすり — thuốc dạ dày



BÀI 2 · TAY, MŨI, NỘI TẠNG

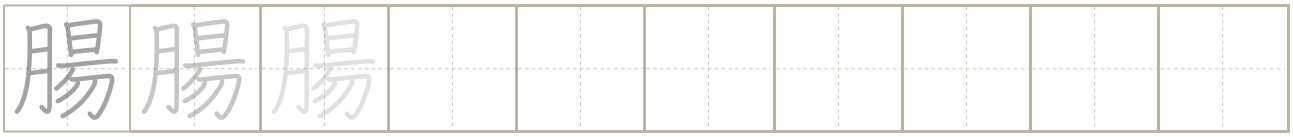
腸 Trường ruột

ON チョウ KUN — NÉT 13 BỘ 肉 Nhục

月 thân người + **昜** gợi âm, như trong 場 = **腸** ruột

月 (thân người) cộng 昜 — phần phải của 場 (chỗ, bãi): ruột dài như một bãi đường quanh co trong bụng.





大腸 だいちょう — ruột già



BÀI 3 · KHÁM VÀ CHỮA

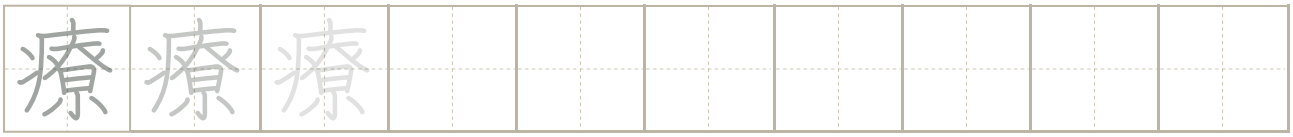
療 Liệu chữa bệnh

ON リョウ KUN — NÉT 17 BỘ 疒 Nạch

疒 giường bệnh + **寮** gợi âm リョウ = **療** chữa bệnh

疒 (cái giường bệnh) che lên 寮 (gợi âm リョウ, như đống lửa sưởi ấm): chăm người nằm trên giường bệnh là chữa bệnh.





治療 ちりょう — điều trị



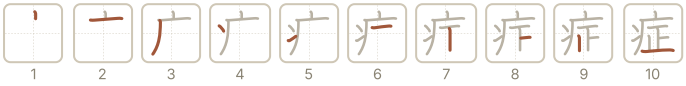
Bài 3 Khám và chữa

症 Chứng chứng bệnh

ON ショウ KUN — NÉT 10 BỘ 疒 Nạch

疒 bệnh + **正** đúng, gợi âm = **症** chứng bệnh

疒 (bệnh) cộng 正 (đúng, gợi âm ショウ): dấu hiệu nói đúng bệnh gì — triệu chứng.



症 症 症

症状 しょうじょう — triệu chứng

症状 症状

患 Hoạn mắc bệnh

ON カン KUN わずら(う) NÉT 11 BỘ 心 Tâm

串 cái xiên (gợi âm カン) + **心** lòng = **患** mắc bệnh

串 (cái xiên que) ở trên đâm xuống 心 (lòng) ở dưới: đau như bị xiên vào lòng — mắc bệnh, lo âu.



患 患 患

患者 かんじゃ — bệnh nhân

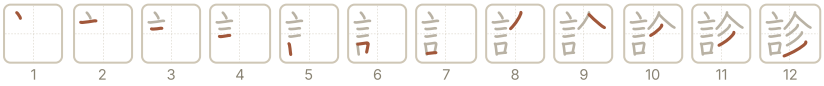
患者 患者

診 Chẩn khám

ON シン KUN み(る) NÉT 12 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **㐱** người với ba nét 彡 (gợi âm シン) = **診** khám

言 (lời) bên trái, bên phải là người 人 với ba nét 彡: bác sĩ hỏi han rồi nhìn kỹ từng chi tiết của người bệnh — khám.



診 診 診

診察 しんさつ — khám bệnh

診察 診察

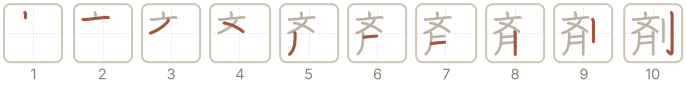
Bài 3 Khám và chữa

剤 Tễ thuốc (dạng bào chế)

ON ザイ KUN — NÉT 10 BỘ 刀 Đao

斉 đều nhau + **刂** dao = **剤** thuốc (dạng bào chế)

斉 (đều nhau) cộng 刂 (con dao): dao chia thuốc thành từng phần đều nhau — viên thuốc, liều thuốc.



剤 剤 剤

洗剤 せんざい — chất tẩy rửa

洗剤 洗剤

健 Kiện khoẻ

ON ケン KUN すこ(やか) NÉT 11 BỘ 人 Nhân

亻 người + **建** xây dựng (gợi âm ケン) = **健** khoẻ

亻 (người) cộng 建 (xây dựng): người có thân thể dựng vững như ngôi nhà — khoẻ.



健 健 健

健康 けんこう — sức khoẻ

健康 健康

康 Khang khoẻ mạnh

ON コウ KUN — NÉT 11 BỘ 广 Nghiễm

广 mái hiên + **隶** chày giã và hạt gạo (ở đây là 隶 viết gọn) = **康** khoẻ mạnh

Dưới mái 广 có cái chày giã gạo, mấy hạt gạo rơi là tả hai bên: nhà có gạo ăn thì khoẻ mạnh, yên vui.



康 康 康

健康 けんこう — sức khoẻ

健康 健康

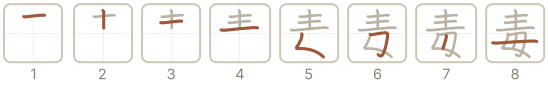
Bài 4 Máu, mồ hôi, nước mắt

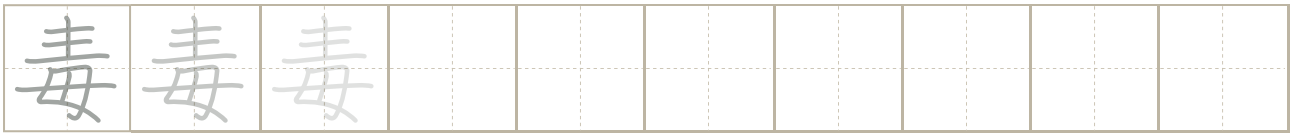
毒 Độc chất độc

ON ドク KUN — NÉT 8 BỘ 毋 Vô

𠫓 cây cỏ mọc + 母 chớ, đừng = 毒 chất độc

Phần trên như cây cỏ mọc, phần dưới là 母 (chớ, đừng): loại cỏ "chớ có ăn" — chất độc.





気の毒 きのどく — tội nghiệp, đáng thương

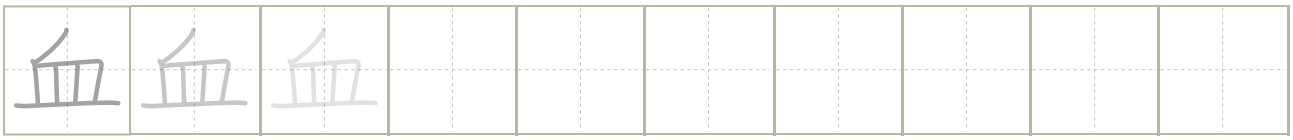


血 Huyết máu

ON ケツ KUN ち NÉT 6 BỘ 血 Huyết

皿 (cái bát) thêm một nét phẩy trên miệng bát: giọt máu nhỏ vào bát.





血液 けつえき — máu



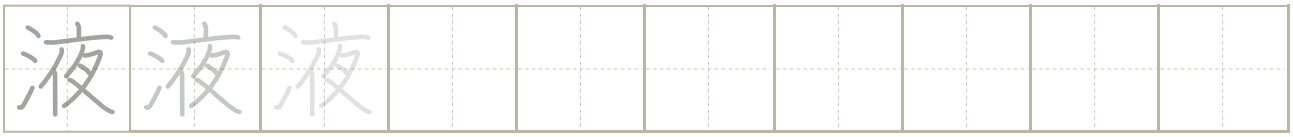
液 Dịch chất lỏng

ON エキ KUN — NÉT 11 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 夜 đêm (gợi âm エキ) = 液 chất lỏng

氵 (nước) cộng 夜 (đêm): giọt nước đọng lại qua đêm — chất lỏng.





血液 けつえき — máu



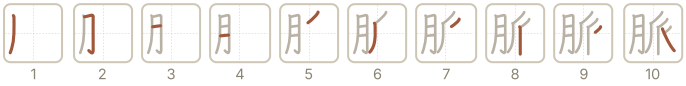
Bài 4 Máu, mồ hôi, nước mắt

脈 Mạch mạch

ON ミャク KUN — NÉT 10 BỘ 肉 Nhục

月 thân người + **𠂢** dòng chảy chia nhánh = **脈** mạch

月 (thân người) cộng phần phải như dòng nước chia nhánh: mạch máu toả nhánh khắp thân.



脈 脈 脈

山脈 さんみゃく — dãy núi

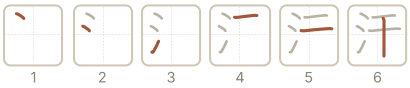
山脈 山脈

汗 Hãn mồ hôi

ON カン KUN あせ NÉT 6 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **干** khô (gợi âm カン) = **汗** mồ hôi

氵 (nước) cộng 干 (phơi khô): thứ nước trên da phải chờ khô — mồ hôi.



汗 汗 汗

汗をかく あせをかく — đổ mồ hôi

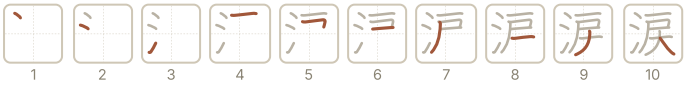
汗をかく 汗をかく

涙 Lệ nước mắt

ON ルイ KUN なみだ NÉT 10 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **戻** quay lại (gợi âm) = **涙** nước mắt

氵 (nước) cộng 戻 (quay lại): nước cứ trào lại nơi khoé mắt — nước mắt.



涙 涙 涙

涙が出る なみだがでる — chảy nước mắt

涙が出る 涙が出る

Bài 4–5 Cơ thể, sức khoẻ, lòng ngươi

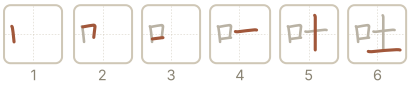
BÀI 4 · MÁU, MỒ HÔI, NƯỚC MẮT

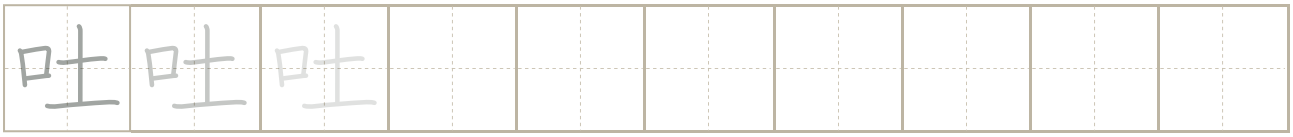
吐 Thổ nôn, nhả ra

ON ト KUN は(く) NÉT 6 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + **土** đất (gợi âm ト) = **吐** nôn, nhả ra

口 (miệng) cộng 土 (đất): nhả từ miệng xuống đất — nôn, nhổ; nhả hơi ra là thở ra.





吐く はく — nôn



BÀI 5 · TUỔI TÁC VÀ HỌ HÀNG

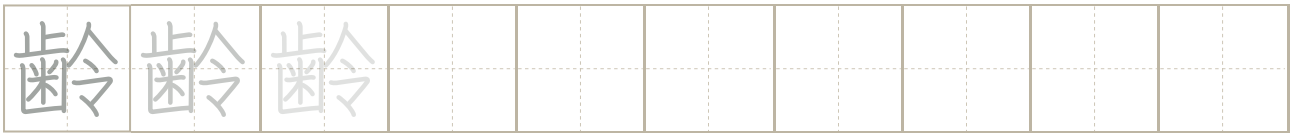
齢 Linh tuổi

ON レイ KUN — NÉT 17 BỘ 歯 Xỉ

歯 răng + **令** gợi âm レイ = **齢** tuổi

歯 (răng) cộng 令 (gợi âm レイ): ngày xưa nhìn răng mà đoán tuổi.





年齢 ねんれい — tuổi tác



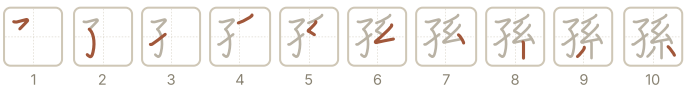
BÀI 5 · TUỔI TÁC VÀ HỌ HÀNG

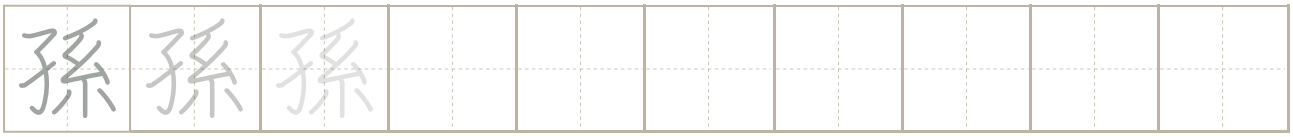
孫 Tôn cháu

ON ソン KUN まご NÉT 10 BỘ 子 Tử

子 con + **系** sợi dây nối tiếp = **孫** cháu

子 (con) cộng 系 (sợi dây nối tiếp): đứa trẻ nối dòng sau đời con — cháu.





子孫 しそん — con cháu



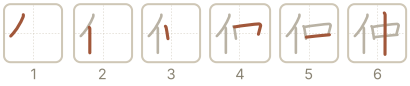
Bài 5 Tuổi tác và họ hàng

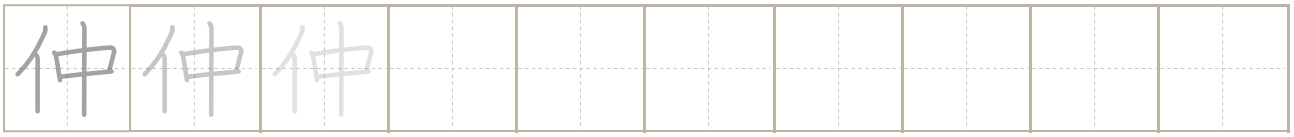
仲 Trọng quan hệ, ở giữa

ON チュウ KUN なか NÉT 6 BỘ 人 Nhân

亻 người + **中** giữa (gợi âm チュウ) = **仲** quan hệ, ở giữa

亻 (người) cộng 中 (giữa): cái nằm giữa người với người — mối quan hệ.





仲がいい なかがいい — thân nhau



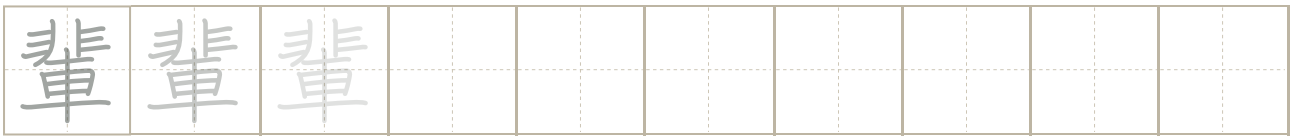
輩 Bối lứa (tiền bối, hậu bối)

ON ハイ KUN — NÉT 15 BỘ 車 Xa

非 hai hàng song song (gợi âm ハイ) + **車** xe = **輩** lứa (tiền bối, hậu bối)

非 (hai hàng song song) đặt trên 車 (xe): xe xếp thành từng hàng, từng lứa — lứa trước, lứa sau.





先輩 せんぱい — đàn anh, đàn chị (người vào trước)

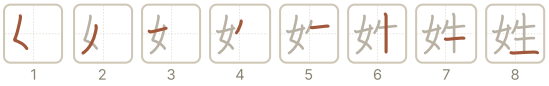


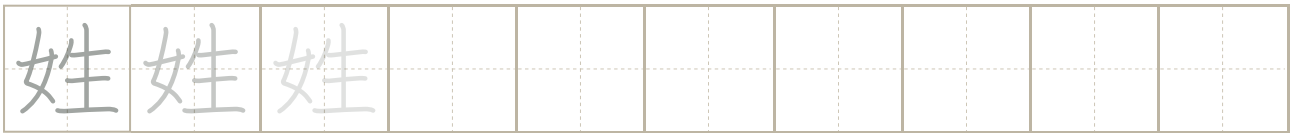
姓 Tính họ

ON セイ KUN — NÉT 8 BỘ 女 Nữ

女 người mẹ + **生** sinh ra (gợi âm セイ) = **姓** họ

女 (người mẹ) cộng 生 (sinh ra): cái họ gắn với người mẹ sinh ra mình.





同姓 どうせい — cùng họ



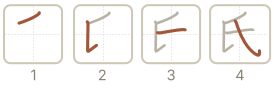
Bài 5–6 Cơ thể, sức khoẻ, lòng ngươi

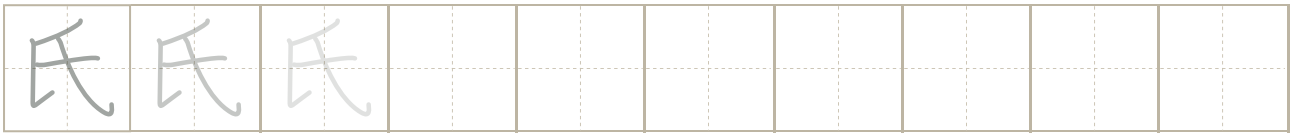
BÀI 5 · TUỔI TÁC VÀ HỌ HÀNG

氏 Thị họ; ông, bà (gọi theo họ)

ON シ KUN うじ NÉT 4 BỘ 氏 Thị

Bốn nét như cái rễ cây cắm xuống đất: gốc rễ của một dòng họ.





氏名 しめい — họ tên (trên giấy tờ)



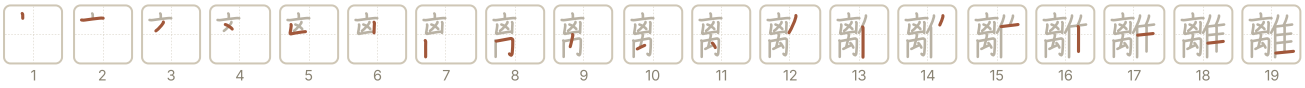
BÀI 5 · TUỔI TÁC VÀ HỌ HÀNG

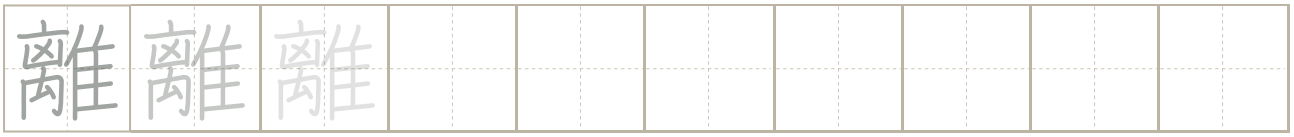
離 Ly rời xa

ON リ KUN はな(れる)・はな(す) NÉT 19 BỘ 隹 Chuy

离 con thú (gợi âm リ) + **隹** chim đuôi ngắn = **離** rời xa

Bên trái là 离 (con thú, gợi âm リ), bên phải 隹 (con chim): chim vỗ cánh bay rời khỏi con thú — rời xa.





離れる はなれる — rời xa



BÀI 6 · HỒI HỘP VÀ RÀNH RỖI

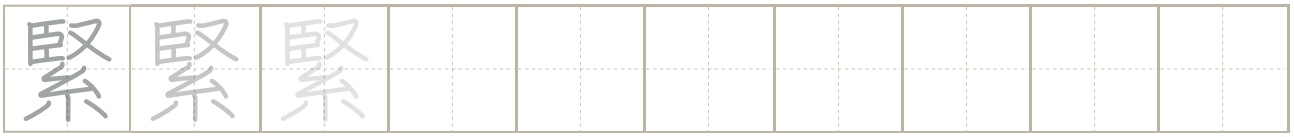
緊 Khẩn căng, gấp

ON キン KUN — NÉT 15 BỘ 糸 Mịch

臤 bàn tay nắm chặt (gợi âm キン) + **糸** sợi tơ = **緊** căng, gấp

Phần trên là bàn tay 又 nắm chặt cạnh 臣, phần dưới là 糸 (sợi tơ): tay kéo căng sợi tơ — căng, gấp.





緊張 きんちょう — hồi hộp, run



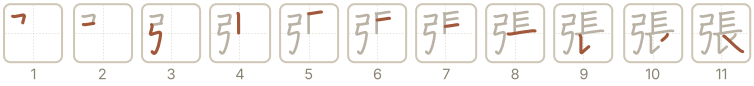
Bài 6 Hồi hộp và rảnh rỗi

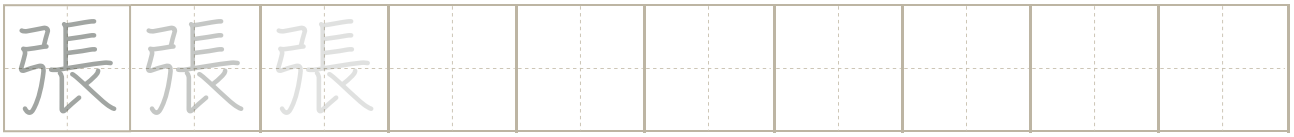
張 Trương căng, kéo

ON チョウ KUN は(る) NÉT 11 BỘ 弓 Cung

弓 cây cung + **長** dài (gợi âm チョウ) = **張** căng, kéo

弓 (cây cung) cộng 長 (dài): kéo dây cung căng dài ra.





緊張 きんちょう — hồi hộp, run

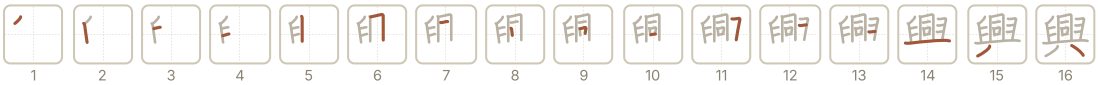


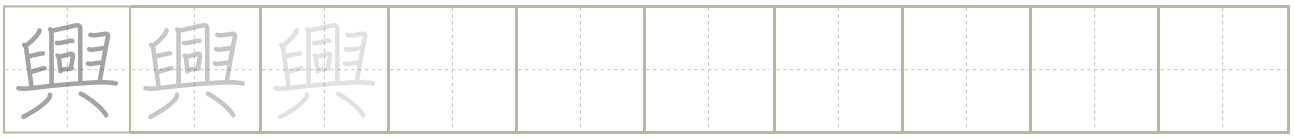
興 Hưng hứng thú; nổi lên

ON コウ・キョウ KUN おこ(る) NÉT 16 BỘ 臼 Cữu

臼 hai tay trên cùng nâng một vật (臼 · 同) + **一** hai tay đỡ phía dưới (ở đây là 廾 viết gọn) (一 · 八) = **興** hứng thú; nổi lên

Hai bàn tay ở trên (hình 臼 tách đôi) và hai bàn tay ở dưới cùng nâng một vật 同 lên cao: nâng lên, nổi lên, hứng khởi.





興味 きょうみ — hứng thú



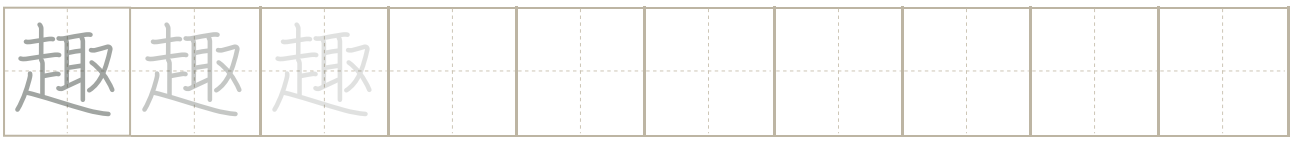
趣 Thú thú vị, sở thích

ON シュ KUN おもむき NÉT 15 BỘ 走 Tẩu

走 chạy + **取** lấy (gợi âm シュ) = **趣** thú vị, sở thích

走 (chạy) cộng 取 (lấy): chạy theo để lấy cái mình thích — sở thích.





趣味 しゅみ — sở thích



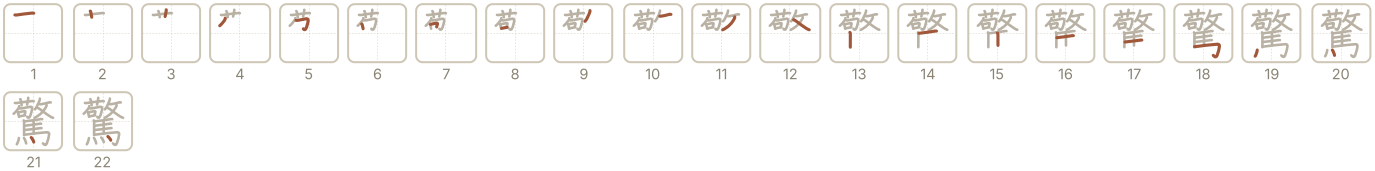
Bài 6 Hồi hộp và rảnh rỗi

驚 Kinh ngạc nhiên

ON キョウ KUN おどろ(く) NÉT 22 BỘ 馬 Mã

敬 kính (gợi âm キョウ) + **馬** ngựa = **驚** ngạc nhiên

敬 (kính, chữ của bài sau) đặt trên 馬 (ngựa): con ngựa giật mình chồm lên — ngạc nhiên.



驚く おどろく — ngạc nhiên

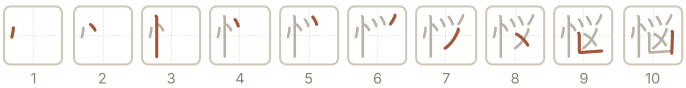


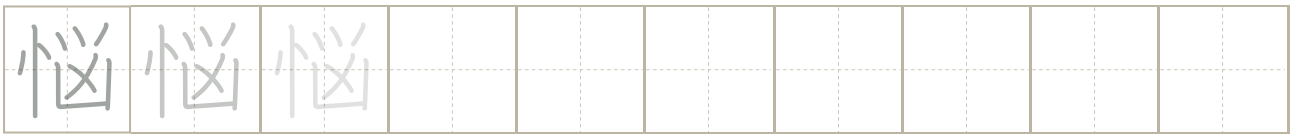
悩 Não phiền muộn

ON ノウ KUN なや(む) NÉT 10 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 𠂤 mấy sợi tóc + 凶 cái đầu (như trong 脳) = **悩** phiền muộn

忄 (lòng) cộng phần phải giống hệt 脳 (cái đầu có tóc): trong lòng rối, trong đầu cũng rối — phiền não.





悩む なやむ — băn khoăn, phiền não



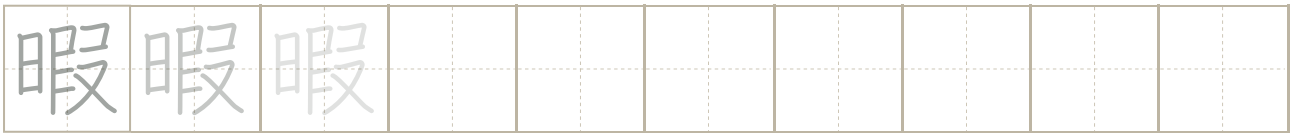
暇 Hạ rảnh rỗi

ON カ KUN ひま NÉT 13 BỘ 日 Nhật

日 ngày + **叚** mượn (gợi âm カ) = **暇** rảnh rỗi

日 (ngày) cộng 叚 (mượn, gợi âm カ): ngày "mượn" được để nghỉ — ngày rảnh.





休暇 きゅうか — kỳ nghỉ (phép)



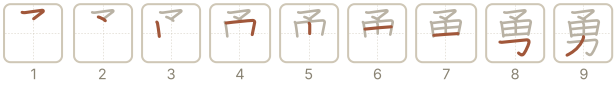
Bài 7 Tôn trọng và biết ơn

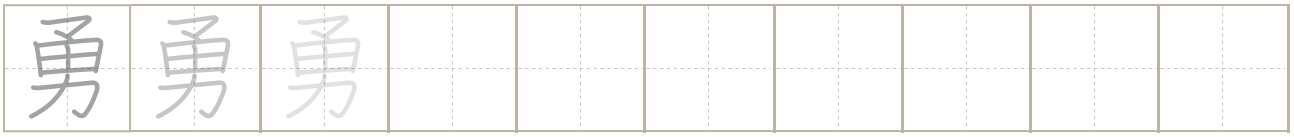
勇 Dũng dũng cảm

ON ユウ KUN いさ(む) NÉT 9 BỘ 力 Lực

甬 cái chuông (gợi âm ユウ) + **力** sức = **勇** dũng cảm

Phần trên 甬 (gợi âm ユウ) như cái chuông treo, bên dưới là 力 (sức): sức mạnh vang lên — dũng cảm.





勇ましい いさましい — dũng mãnh



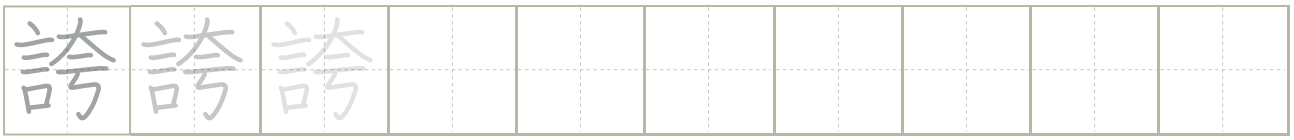
誇 Khoa tự hào

ON コ KUN ほこ(る) NÉT 13 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **夸** to lớn (gợi âm コ) = **誇** tự hào

言 (lời) cộng 夸 (to lớn, gợi âm コ): lời nói to lên về mình — tự hào, khoe.





誇り ほこり — niềm tự hào



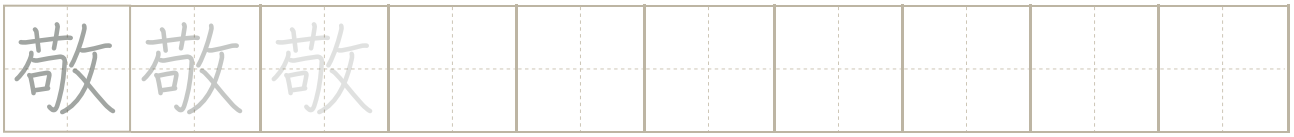
敬 Kính kính trọng

ON ケイ KUN うやま(う) NÉT 12 BỘ 攴 Phộc

苟 cẩn thận + **攵** tay cầm roi = **敬** kính trọng

Bên trái 苟 (cẩn thận), bên phải 攵 (bàn tay cầm roi): tự răn mình cẩn trọng trước người trên — kính trọng.





尊敬 そんけい — tôn kính, ngưỡng mộ



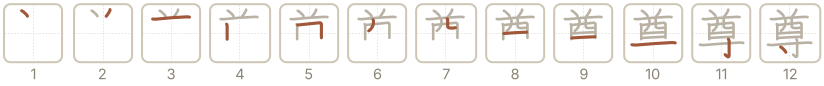
Bài 7 Tôn trọng và biết ơn

尊 Tôn tôn quý

ON ソン KUN とうと(い)・たっと(い) NÉT 12 BỘ 寸 Thốn

酋 bình rượu quý + 寸 bàn tay = 尊 tôn quý

酋 (bình rượu quý) đặt trên 寸 (bàn tay): tay nâng bình rượu dâng người trên — tôn quý.



尊 尊 尊

尊敬 そんけい — tôn kính, ngưỡng mộ

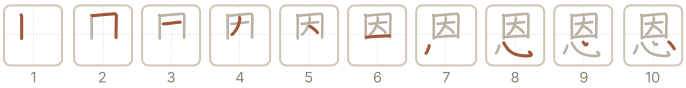
尊敬 尊敬

恩 Ân ơn

ON オン KUN — NÉT 10 BỘ 心 Tâm

因 nguyên do (gợi âm) + 心 lòng = 恩 ơn

因 (nguyên do) trên 心 (lòng): trong lòng luôn nhớ ai là nguyên do cho mình có hôm nay — ơn.



恩 恩 恩

恩人 おんじん — ân nhân

恩人 恩人

惜 Tích tiếc

ON セキ KUN お(しい)・お(しむ) NÉT 11 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + 昔 ngày xưa (gợi âm セキ) = 惜 tiếc

忄 (lòng) cộng 昔 (ngày xưa): lòng cứ nhớ ngày xưa — tiếc.



惜 惜 惜

惜しい おしい — tiếc (suýt được)

惜しい 惜しい

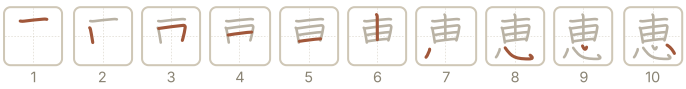
Bài 7 Tôn trọng và biết ơn

恵 Huệ ơn huệ, ban cho

ON ケイ・エ KUN めぐ(む) NÉT 10 BỘ 心 Tâm

叀 con thoi quay sợi + **心** lòng = **恵** ơn huệ, ban cho

Phần trên như con thoi quay sợi, bên dưới là 心 (lòng): tấm lòng trao đi không dứt như sợi chỉ — ơn huệ.



恵 恵 恵

恵まれる めぐまれる — may mắn có được

恵まれる 恵まれる

Ôn tập Cơ thể, sức khoẻ, lòng ngươi (1/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Não** · não, đầu óc

2 **Uyển** · cánh tay; tay nghề

3 **Liệu** · chữa bệnh

4 **Độc** · chất độc

5 **Linh** · tuổi

6 **Khẩn** · căng, gấp

7 **Dũng** · dũng cảm

8 **Cốt** · xương

9 **Tị** · mũi

10 **Chứng** · chứng bệnh

11 **Huyết** · máu

12 **Tôn** · cháu

13 **Trương** · căng, kéo

Ôn tập Cơ thể, sức khoẻ, lòng ngươi (2/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

14 **Khoa** · tự hào

15 **Cân** · cơ, gân; mạch (câu chuyện)

16 **Thiệt** · lưỡi

17 **Hoạn** · mắc bệnh

18 **Dịch** · chất lỏng

19 **Trọng** · quan hệ, ở giữa

20 **Hưng** · hứng thú; nổi lên

21 **Kính** · kính trọng

22 **Cơ** · da

23 **Tạng** · nội tạng

24 **Chẩn** · khám

25 **Mạch** · mạch

26 **Bối** · lứa (tiền bối, hậu bối)

Ôn tập Cơ thể, sức khoẻ, lòng ngươi (3/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

27 **Thú** · thú vị, sở thích

28 **Tôn** · tôn quý

29 **Kiên** · vai

30 **Phế** · phổi

31 **Tễ** · thuốc (dạng bào chế)

32 **Hãn** · mồ hôi

33 **Tính** · họ

34 **Kinh** · ngạc nhiên

35 **Ân** · ơn

36 **Yêu** · eo, thắt lưng

37 **Vị** · dạ dày

38 **Kiện** · khoẻ

39 **Lệ** · nước mắt

Ôn tập Cơ thể, sức khoẻ, lòng ngươi (4/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

40 **Thị** · họ; ông, bà (gọi theo họ)

41 **Não** · phiền muộn

42 **Tích** · tiếc

43 **Hung** · ngực

44 **Trường** · ruột

45 **Khang** · khoẻ mạnh

46 **Thổ** · nôn, nhả ra

47 **Ly** · rời xa

48 **Hạ** · rảnh rỗi

49 **Huệ** · ơn huệ, ban cho

Đáp án trang ôn tập

Chặng 1 · Cơ thể, sức khoẻ, lòng ngươi

1. 脳 Não
2. 腕 Uyển
3. 療 Liệu
4. 毒 Độc
5. 齢 Linh
6. 緊 Khẩn
7. 勇 Dũng
8. 骨 Cốt
9. 鼻 Tị
10. 症 Chứng
11. 血 Huyết
12. 孫 Tôn
13. 張 Trương
14. 誇 Khoa
15. 筋 Cân
16. 舌 Thiệt
17. 患 Hoạn
18. 液 Dịch
19. 仲 Trọng
20. 興 Hưng
21. 敬 Kính
22. 肌 Cơ
23. 臓 Tạng
24. 診 Chẩn
25. 脈 Mạch
26. 輩 Bối
27. 趣 Thú
28. 尊 Tôn
29. 肩 Kiên
30. 肺 Phế
31. 剤 Tễ
32. 汗 Hãn
33. 姓 Tính
34. 驚 Kinh
35. 恩 Ân
36. 腰 Yêu
37. 胃 Vị
38. 健 Kiện
39. 涙 Lệ
40. 氏 Thị
41. 悩 Não
42. 惜 Tích
43. 胸 Hung
44. 腸 Trường
45. 康 Khang
46. 吐 Thổ
47. 離 Ly
48. 暇 Hạ
49. 恵 Huệ

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

49

chữ Kanji N2

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N2 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.